

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý I - Năm 2012

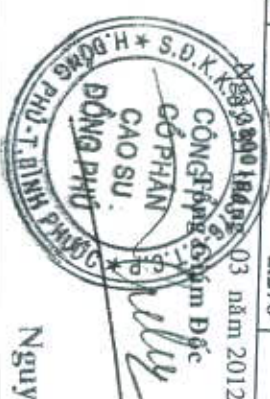
| STT | CHỈ TIÊU                                                                   | Mã số | THUYẾT MINH | KỶ BÁO CÁO      |                 | LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI |                 |
|-----|----------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|-----------------|----------------------------|-----------------|
|     |                                                                            |       |             | QUÝ I/2011      | QUÝ I/2012      | KỶ NÀY                     | KỶ TRƯỚC        |
| 1   | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                     | 1     | VI.25       | 441.539.635.421 | 301.079.538.557 | 301.079.538.557            | 441.539.635.421 |
| 2   | Các khoản giảm trừ doanh thu                                               | 2     |             |                 |                 |                            |                 |
| 3   | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ( 10 = 10 - 01 )           | 10    |             | 441.539.635.421 | 301.079.538.557 | 301.079.538.557            | 441.539.635.421 |
| 4   | Giá vốn hàng bán                                                           | 11    | VI.27       | 275.068.581.056 | 209.377.323.226 | 209.377.323.226            | 275.068.581.056 |
| 5   | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ ( 20 = 10 - 11 )             | 20    |             | 166.471.054.365 | 91.702.215.331  | 91.702.215.331             | 166.471.054.365 |
| 6   | Doanh thu hoạt động tài chính                                              | 21    | VI.26       | 17.606.873.784  | 29.600.644.483  | 29.600.644.483             | 17.606.873.784  |
| 7   | Chi phí tài chính                                                          | 22    | VI.28       | 3.851.512.812   | (4.665.726.973) | (4.665.726.973)            | 3.851.512.812   |
| 8   | Trong đó : Chi phí lãi vay                                                 | 23    |             | 1.922.544.445   | -               | -                          | 1.922.544.445   |
| 9   | Chi phí bán hàng                                                           | 24    |             | 3.234.881.907   | 3.893.766.371   | 3.893.766.371              | 3.234.881.907   |
| 10  | Chi phí quản lý doanh nghiệp                                               | 25    |             | 14.335.583.586  | 11.424.969.376  | 11.424.969.376             | 14.335.583.586  |
| 11  | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25) ) | 30    |             | 162.655.949.844 | 110.649.851.040 | 110.649.851.040            | 162.655.949.844 |
| 12  | Thu nhập khác                                                              | 31    |             | 7.683.945.149   | 2.584.694.400   | 2.584.694.400              | 7.683.945.149   |
| 13  | Chi phí khác                                                               | 32    |             | 1.319.066.553   | 27.984.259      | 27.984.259                 | 1.319.066.553   |
| 14  | Lợi nhuận khác ( 40 = 31 - 32 )                                            | 40    |             | 6.364.878.596   | 2.556.710.141   | 2.556.710.141              | 6.364.878.596   |
| 15  | Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh                  | 45    |             |                 |                 |                            |                 |
| 16  | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (=30+40)                                 | 50    |             | 169.020.828.440 | 113.206.561.181 | 113.206.561.181            | 169.020.828.440 |
| 17  | Chi phí thuế TNDN hiện hành                                                | 51    | VI.30       | 16.123.694.683  | 14.732.054.634  | 14.732.054.634             | 16.123.694.683  |
| 18  | Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                                 | 52    | VI.30       |                 |                 |                            |                 |
| 19  | Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (=50-51-52)                                 | 60    |             | 152.897.133.757 | 98.474.506.547  | 98.474.506.547             | 152.897.133.757 |
| 20  | Lợi ích của cổ đông tối thiểu                                              | 61    |             | 203.892.451     | 859.271.033     | 859.271.033                | 203.892.451     |
| 21  | Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ                                  | 62    |             | 152.693.241.306 | 97.615.235.514  | 97.615.235.514             | 152.693.241.306 |
| 22  | Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)                                               | 70    |             | 3.551           | 2.270           | 2.270                      | 3.551           |

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

VÔ DUY HƯỚNG

Nguyễn Thanh Bình



Nguyễn Thanh Hải